SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP;
19/11/2024; 17:06:54

ỦY BAN NHÂN DÂN **QUẬN GÒ VẤP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3351/QĐ-UBND	*Gò Vấp, ngày 14 tháng 11 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 56/2022/TT/BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở công lập;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định 5485/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận về phân giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP

Phụ lục 02

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
CÁC PHÒNG, BAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND QUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3354/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

STT	MÃ ĐVSDNS	C-K	NỘI DUNG	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ (NGUỒN 13)	Kinh phí tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 12)
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
B			**SN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**	**(14.124.670.000)**	-	-	**(14.124.670.000)**
1	**1038144**		**Phòng Tài chính - Kế hoạch**	**(14.124.670.000)**	-	-	**(14.124.670.000)**
		618-098	Dự toán chưa phân giao tại Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận do Phòng Tài chính Kế hoạch đang quản lý	(16.425.849.000)			(16.425.849.000)
		618-098	Dự toán chưa phân giao tại Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận do Phòng Tài chính – Kế hoạch đang quản lý	2.301.179.000			2.301.179.000
			Tổng cộng	**(14.124.670.000)**	-	-	**(14.124.670.000)**

ỦBND QUẬN GÒ VẤP

Phụ lục 01

PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI PHÍ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3351 /QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

Đơn vị : đồng

STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Kinh phí tự chủ (NGUỒN 13)	Kinh phí thực hiện do xếp chức danh nghề nghiệp		Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo	
						Kinh phí tự chủ (NGUỒN 13)	Kinh phí tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí tự chủ (NGUỒN 13)	Kinh phí tự chủ (NGUỒN 14)
A	*B*	*C*	*D*	*1=2+3+4+5*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
I			**Chi sự nghiệp giáo dục**	**14.124.670.000**	**(2.072.838.000)**	**12.395.689.000**	**2.583.540.000**	**1.071.873.000**	**146.406.000**
1	1127053	622-075	TT. GDNN-GDTX	11.637.000		9.633.000	2.004.000	0	0
2	1038561	622-071	Trường Mầm non Hoa Quỳnh	6.346.000		5.253.000	1.093.000	0	0
3	1038559	622-071	Trường Mầm non Hoa Lan	58.293.000		48.254.000	10.039.000	0	0
4	1038329	622-071	Trường Mầm non Hoạ Mi	6.120.000		0	0	5.209.000	911.000
5	1037238	622-071	Trường Mầm non Sơn Ca	11.791.000		9.760.000	2.031.000	0	0
6	1037892	622-071	Trường Mầm non Thủy Tiên	0		0	0	0	0
7	1043454	622-071	Trường Mầm non Hướng Dương	45.687.000		37.819.000	7.868.000	0	0
8	1043126	622-071	Trường Mầm non Sen Hồng	9.290.000		0	0	7.690.000	1.600.000
9	1043450	622-071	Trường Mầm non Hoa Sen	9.128.000		0	0	7.556.000	1.572.000
10	1043447	622-071	Trường Mầm non Hoàng Yến	30.279.000		19.303.000	4.016.000	5.761.000	1.199.000
11	1043044	622-071	Trường Mầm non Ngọc Lan	69.621.000		57.631.000	11.990.000	0	0
12	1043448	622-071	Trường Mầm non Quỳnh Hương	0		0	0	0	0
13	1080674	622-071	Trường Mầm non Nhật Quỳnh	19.711.000		0	0	16.969.000	2.742.000
14	1069692	622-071	Trường Mầm non Anh Đào	5.917.000		4.898.000	1.019.000	0	0
15	1043125	622-071	Trường Mầm non Hoa Hồng	0		0	0	0	0
16	1071100	622-071	Trường Mầm non Hồng Nhung	0		0	0	0	0
17	1037234	622-071	Trường Mầm non Vàng Anh	143.302.000		54.583.000	11.356.000	64.039.000	13.324.000
18	1080928	622-071	Trường Mầm non Hương Sen	12.982.000		0	0	10.746.000	2.236.000
19	1118061	622-071	Trường Mầm non Hạnh Thông Tây	29.155.000		0	0	24.134.000	5.021.000
20	1120226	622-071	Trường Mầm non An Nhơn	122.916.000		60.076.000	12.499.000	41.671.000	8.670.000
21	1120463	622-071	Trường Mầm non Hoa Phượng Đỏ	31.630.000		26.183.000	5.447.000	0	0
22	1122312	622-071	Trường Mầm non Tường Vi	68.348.000		42.200.000	8.780.000	14.377.000	2.991.000
23	1124079	622-071	Trường Mầm non Sóc Nâu	184.372.000		139.343.000	28.991.000	13.276.000	2.762.000
24	1131667	622-071	Trường Mầm non Mai Vàng	109.187.000		21.050.000	4.380.000	69.332.000	14.425.000
25	1069263	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền	448.008.000		370.851.000	77.157.000	0	0
26	1067994	622-072	Trường Tiểu học Trần Văn Ơn	385.070.000		313.630.000	65.252.000	5.470.000	718.000
27	1067996	622-072	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão	216.169.000		138.730.000	28.863.000	44.266.000	4.310.000
28	1069270	622-072	Trường Tiểu học Hạnh Thông	514.341.000		358.760.000	74.641.000	75.040.000	5.900.000
29	1038960	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	474.853.000		375.442.000	78.112.000	18.329.000	2.970.000

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3360/QĐ-UBND	*Gò Vấp, ngày 14 tháng 11 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền lương cơ sở và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng

Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư 62/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối vớ cán bộ xã dã nghỉ việc theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành mức chi hỗ trợ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh";

Căn cứ Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2024/NQ-NĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở khu phố, ấp; người trực tiếp tham gia hoạt động ở khu phố, ấp và mức khoán kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, mức kinh phí hoạt động của khu phố, ấp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2014 của Hội đồng nhân dân Thành phố về hỗ trợ giáo dục mầm non Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách thu hút giáo viên mầm non trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Kế hoạch số 4818/KH-SGDĐT ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên năm học 2024 – 2025;

Căn cứ Công văn số 550/UBND-TM ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về cấp bổ sung dự toán năm 2009 cho giáo viên mầm non các quận – huyện về chế độ cho Trường chuyên;

ban nhân dân quận Gò Vấp về điều chỉnh Quyết định số 5486/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận về điều chỉnh Quyết định số 5493/QĐ-UBND ngày 29/12/2023;

Căn cứ Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận về điều chỉnh Quyết định số 5494/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc giao quản lý và tham mưu điều hành chi ngân sách nhà nước theo các lĩnh vực năm 2024; giao dự toán chi ngân sách năm 2024 thực hiện các nhiệm vụ chưa có chủ trương, chưa xác định được đơn vị thực hiện cho Phòng Tài chính – Kế hoạch quản lý;

Căn cứ Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc giao biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc ngành giáo dục Gò Vấp năm 2024,

Căn cứ Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của các đơn vị và ý kiến của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 1248/TTr-TCKH ngày 14 tháng 11 năm 2024, Tờ trình số 1249/TTr-TCKH ngày 14 tháng 11 năm 2024 về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024 cho các đơn vị dự toán thuộc quận, số tiền là 175.411.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm tỉ bốn trăm mười một triệu đồng).

(đính kèm phụ lục 01, 02, 03, 04 và số liệu chi tiết)

Nguồn kinh phí: ngân sách Thành phố bổ sung tại Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024 cho các đơn vị dự toán thuộc quận, số tiền: 12.580.476.000 đồng (Mười hai tỉ năm trăm tám mươi triệu bốn trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

(đính kèm phụ lục 05,06 và số liệu chi tiết)

Nguồn kinh phí: Từ dự toán chưa phân giao tại Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận do Phòng Tài chính – Kế hoạch đang quản lý; Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024: 1.346.326.000 đồng.

Điều 3. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2024 của Phòng Tài chính – Kế hoạch, số tiền: 12.580.476.000 đồng (Mười hai tỉ năm trăm tám mươi triệu bốn trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) (Nguồn dự toán chưa xác định đơn vị thực hiện giao Phòng Tài chính – Kế hoạch quản lý)

Điều 4. Điều chỉnh phụ lục 01 Quyết định số 3351/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân quận về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024.

(chi tiết theo phụ lục 07 đính kèm)

Những nội dung khác không đề cập trong nội dung điều chỉnh trên thì giữ nguyên theo Quyết định số 3351/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024.

Điều 5. Thủ trưởng đơn vị nêu ở Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4 có nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, sử dụng đúng mục đích nguồn kinh phí này và quyết toán, công khai đúng quy định hiện hành.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Gò Vấp, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nêu ở Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 6; "để thực hiện"
- Sở Tài chính;
- TT Quận ủy;
- Các PCT UBND quận;
- UB MTTQ VN quận;
- Các phòng ban chuyên môn;
- Trang thông tin điện tử quận (để công khai);
- Lưu: VT.(N).8b

CHỦ TỊCH

Nguyễn Trí Dũng

UBND QUẬN GÒ VẤP

Phụ lục 01

PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 14 / 11 /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

Đơn vị : đồng

STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP
					Kinh phí tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 12)
A	*B*	*C*	*D*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*
I			SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	132.826.000.000	93.406.797.000	25.181.203.000	14.238.000.000
1	1038561	622-071	Trường Mầm non Hoa Quỳnh	816.742.000	593.695.000	142.070.000	80.977.000
2	1038559	622-071	Trường Mầm non Hoa Lan	1.227.824.000	910.544.000	184.546.000	132.734.000
3	1038329	622-071	Trường Mầm non Hoạ Mi	1.118.523.000	837.474.000	163.353.000	117.696.000
4	1037238	622-071	Trường Mầm non Sơn Ca	1.351.416.000	1.022.116.000	187.482.000	141.818.000
5	1037892	622-071	Trường Mầm non Thủy Tiên	1.290.281.000	976.961.000	173.137.000	140.183.000
6	1043454	622-071	Trường Mầm non Hướng Dương	1.220.779.000	907.670.000	181.563.000	131.546.000
7	1043126	622-071	Trường Mầm non Sen Hồng	968.013.000	725.986.000	143.355.000	98.672.000
8	1043450	622-071	Trường Mầm non Hoa Sen	787.047.000	605.772.000	95.226.000	86.049.000
9	1043447	622-071	Trường Mầm non Hoàng Yến	1.337.573.000	1.018.940.000	172.445.000	146.188.000
10	1043044	622-071	Trường Mầm non Ngọc Lan	888.151.000	668.770.000	124.311.000	95.070.000
11	1043448	622-071	Trường Mầm non Quỳnh Hương	937.598.000	690.254.000	150.180.000	97.164.000
12	1080674	622-071	Trường Mầm non Nhật Quỳnh	1.189.864.000	891.684.000	165.663.000	132.517.000
13	1069692	622-071	Trường Mầm non Anh Đào	1.295.343.000	1.038.412.000	70.945.000	185.986.000
14	1043125	622-071	Trường Mầm non Hoa Hồng	1.257.603.000	932.748.000	187.995.000	136.860.000
15	1071100	622-071	Trường Mầm non Hồng Nhung	852.338.000	639.844.000	36.850.000	175.644.000
16	1037234	622-071	Trường Mầm non Vàng Anh	1.497.500.000	1.119.158.000	219.148.000	159.194.000
17	1080928	622-071	Trường Mầm non Hương Sen	966.112.000	715.140.000	145.349.000	105.623.000
18	1118061	622-071	Trường Mầm non Hạnh Thông Tây	1.485.234.000	1.104.173.000	220.129.000	160.932.000

STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP
					Kinh phí tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 12)
A	*B*	*C*	*D*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*
19	1120226	622-071	Trường Mầm non An Nhơn	892.087.000	667.124.000	128.680.000	96.283.000
20	1120463	622-071	Trường Mầm non Hoa Phượng Đỏ	1.273.162.000	961.346.000	175.313.000	136.503.000
21	1122312	622-071	Trường Mầm non Tường Vi	608.766.000	451.794.000	90.662.000	66.310.000
22	1124079	622-071	Trường Mầm non Sóc Nâu	1.301.371.000	921.736.000	221.654.000	157.981.000
23	1131667	622-071	Trường Mầm non Mai Vàng	2.003.226.000	804.577.000	1.132.186.000	66.463.000
24	1069263	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền	3.709.157.000	2.910.100.000	356.242.000	442.815.000
25	1067994	622-072	Trường Tiểu học Trần Văn Ơn	2.097.723.000	1.562.736.000	301.628.000	233.359.000
26	1067996	622-072	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão	1.944.054.000	1.455.802.000	274.324.000	213.928.000
27	1069270	622-072	Trường Tiểu học Hanh Thông	2.335.023.000	1.979.248.000	68.395.000	287.380.000
28	1038960	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	2.567.419.000	1.894.217.000	368.449.000	304.753.000
29	1038317	622-072	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	2.076.694.000	1.540.878.000	305.585.000	230.231.000
30	1038325	622-072	Trường Tiểu học Kim Đồng	3.119.715.000	2.304.072.000	462.315.000	353.328.000
31	1043444	622-072	Trường Tiểu học Chi Lăng	1.713.993.000	1.209.900.000	250.446.000	253.647.000
32	1043446	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	2.254.250.000	1.686.209.000	316.563.000	251.478.000
33	1043449	622-072	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	3.501.421.000	2.588.982.000	515.273.000	397.166.000
34	1038322	622-072	Trường Tiểu học An Hội	4.611.392.000	3.345.759.000	737.215.000	528.418.000
35	1038319	622-072	Trường Tiểu học Lam Sơn	2.704.226.000	1.949.267.000	453.117.000	301.842.000
36	1037138	622-072	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	2.116.221.000	1.532.747.000	315.578.000	267.896.000
37	1069269	622-072	Trường Tiểu học Lê Hoàn	1.990.352.000	1.702.532.000	59.110.000	228.710.000
38	1067990	622-072	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	4.109.547.000	3.660.587.000		448.960.000
39	1043443	622-072	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	5.087.686.000	3.696.378.000	831.066.000	560.242.000
40	1069268	622-072	Trường Tiểu học Trần Quang Khải	2.176.746.000	1.569.035.000	375.246.000	232.465.000
41	1038958	622-072	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	2.037.594.000	1.681.030.000	117.367.000	239.197.000
42	1120707	622-072	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	4.751.784.000	2.011.060.000	2.458.371.000	282.353.000
43	1122167	622-072	Trường Tiểu học Lê Đức Thọ	1.367.932.000	1.184.375.000		183.557.000
44	1122166	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thọ	2.046.560.000	1.841.160.000		205.400.000
45	1043128	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	2.957.437.000	2.214.000.000	418.639.000	324.798.000
46	1043130	622-073	Trường THCS Gò Vấp	1.642.758.000	1.133.552.000	294.216.000	214.990.000

STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP
					Kinh phí tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 12)
A	*B*	*C*	*D*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*
47	1067963	622-073	Trường THCS Quang Trung	3.121.062.000	2.244.115.000	524.818.000	352.129.000
48	1067964	622-073	Trường THCS Phạm Văn Chiêu	3.202.285.000	2.296.076.000	514.434.000	391.775.000
49	1043127	622-073	Trường THCS Phan Tây Hồ	4.734.026.000	2.498.982.000	1.793.446.000	441.598.000
50	1067966	622-073	Trường THCS An Nhơn	3.011.742.000	2.289.962.000	377.370.000	344.410.000
51	1043129	622-073	Trường THCS Nguyễn Du	3.727.021.000	2.929.592.000	456.615.000	340.814.000
52	1052167	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Nghi	2.666.632.000	1.626.318.000	791.283.000	249.031.000
53	1051807	622-073	Trường THCS Lý Tự Trọng	2.434.678.000	1.695.625.000	415.906.000	323.147.000
54	1051800	622-073	Trường THCS Thông Tây Hội	2.061.013.000	1.495.922.000	333.806.000	231.285.000
55	1051801	622-073	Trường THCS Trường Sơn	1.046.626.000	770.714.000	173.014.000	102.898.000
56	1109860	622-073	Trường THCS Nguyễn Trãi	3.731.714.000	2.700.731.000	566.000.000	464.983.000
57	1118001	622-073	Trường THCS Tân Sơn	4.743.174.000	1.772.435.000	2.682.702.000	288.037.000
58	1120706	622-073	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ	3.963.919.000	1.733.684.000	1.943.357.000	286.878.000
59	1124016	622-073	Trường THCS Phan Văn Trị	1.787.452.000	1.307.999.000	264.527.000	214.926.000
60	1038803	622-072	Trường giáo dục chuyên biệt Hy Vọng	1.171.618.000	918.125.000	144.932.000	108.561.000
61	1127053	622-075	TT. GDNN-GDTX	1.129.017.000	772.096.000	198.596.000	158.325.000
62	1038327	799-092	Trường Trung cấp nghề Quang Trung	807.784.000	494.877.000	209.010.000	103.897.000
II			SN Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	8.459.000.000	4.334.000.000	3.274.000.000	851.000.000
63	1086089	623-131	Trung tâm y tế	8.459.000.000	4.334.000.000	3.274.000.000	851.000.000
III			SN VĂN HÓA	776.000.000	465.947.000	213.053.000	97.000.000
64	1071013	625-161	Trung tâm Văn hoá- Thể thao	551.114.000	273.061.000	213.053.000	65.000.000
65	1038146	711-161	Nhà Thiếu nhi	224.886.000	192.886.000		32.000.000
			TỔNG	142.061.000.000	98.206.744.000	28.668.256.000	15.186.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP

Phụ lục 02

PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3360 /QĐ-UBND ngày 14 / 11 /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

Đơn vị : đồng

STT	MÃ ĐVSDNS	C-K	NỘI DUNG	Tổng cộng	Kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định 73/2024/NĐ-CP (Kinh phí tự chủ - Nguồn 14)	Kinh phí thực hiện thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND (Kinh phí không tự chủ - nguồn 14)	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Kinh phí không tự chủ - (Nguồn 12)
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
A			QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ	13.615.792.000	6.422.465.000	4.400.791.000	1.249.642.000
	1038149	605-341	Văn phòng UBND	781.082.000	475.958.000	170.902.000	134.222.000
	1038150	614-341	Phòng Tư pháp	546.388.000	272.526.000	211.946.000	61.916.000
	1038147	620-341	Phòng Kinh tế	698.905.000	197.886.000	453.381.000	47.638.000
	1038144	618-341	Phòng Tài chính - Kế hoạch	875.018.000	460.340.000	311.442.000	103.236.000
	1071014	635-341	Phòng Nội vụ	962.893.000	649.650.000	201.330.000	111.913.000
	1025159	637-341	Thanh tra quận	345.557.000	246.226.000	42.118.000	57.213.000
	1071257	625-341	Phòng Văn hóa và Thông tin	704.960.000	204.428.000	444.849.000	55.683.000
	1068399	624-341	Phòng Lao động - TBXH	692.773.000	364.581.000	243.194.000	84.998.000
	1085951	623-341	Phòng Y tế	175.735.000	132.356.000	234.000	43.145.000
	1025011	619-341	Phòng Quản lý đô thị	2.092.557.000	1.272.084.000	494.902.000	325.571.000
	1085846	626-341	Phòng Tài nguyên và Môi trường	700.038.000	573.528.000	276.000	126.234.000
	1038145	622-341	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.510.310.000	586.220.000	1.826.217.000	97.873.000
	1038567	710-361	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	951.254.000	311.515.000	578.876.000	60.863.000
	1038570	711-361	Quận đoàn	597.340.000	190.698.000	369.662.000	36.980.000
	1037996	712-361	Hội Liên hiệp phụ nữ	661.134.000	287.646.000	327.984.000	45.504.000
	1025024	714-361	Hội Cựu chiến binh	181.946.000	92.617.000	71.011.000	18.318.000
	1025025	717-362	Hội chữ Thập đỏ	137.902.000	104.206.000	-	33.696.000
			Tổng cộng	13.615.792.000	6.422.465.000	4.400.791.000	1.249.642.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP

Phụ lục 03

PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TỰ ĐẢM BẢO TOÀN BỘ CHI CHI THƯỜNG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3360 /QĐ-UBND ngày 14 / 11 /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

Đơn vị : đồng

Số TT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí thực hiện thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP
					Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 12)
A	*B*		*C*	*1*	*2*	*3*
			SN KINH TẾ	**1.264.000.000**	**1.003.000.000**	**261.000.000**
1	1068407	799-312	- Ban Quản lý đầu tư xây dựng khu vực	118.936.000		118.936.000
2	1085947	799-312	- Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng	100.000.000		100.000.000
3	1068408	760-312	- BQL Chợ Gò Vấp	214.765.000	203.000.000	11.765.000
4	1065552	760-312	- BQL Chợ An Nhơn	206.866.000	200.000.000	6.866.000
5	1065649	760-312	- BQL Chợ Hạnh Thông Tây	212.229.000	200.000.000	12.229.000
6	1065706	760-312	- BQL Chợ Xóm Mới	206.992.000	200.000.000	6.992.000
7	1065705	760-312	- BQL Chợ Tân Sơn Nhất	204.212.000	200.000.000	4.212.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP

Phụ lục 04

PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
KHỐI PHƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

đvt: đồng

STT	Mã ĐVQHNS	Đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung	Kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định 73/2024/NĐ-CP							Kinh phí thực hiện tăng thêm theo Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND						Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			Kinh phí quỹ phụ cấp khu phố theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND (chênh lệch 540.000 đồng)
				Kinh phí tự chủ (Nguồn 14)							Kinh phí không tự chủ (Nguồn 14)						Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)			Kinh phí không tự chủ (Nguồn 14)
				Tổng cộng	Khoản 011	Khoản 341	Khoản 351	Khoản 361	Khoản 362	Khoản 398	Tổng cộng	Khoản 011	Khoản 341	Khoản 351	Khoản 361	Khoản 362	Tổng cộng	Khoản 011	Khoản 341	Khoản 341
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
		Tổng cộng	18.470.208.000	6.956.937.000	523.000.000	4.050.290.000	945.680.000	1.215.017.000	167.950.000	25.000.000	3.923.634.000	531.000.000	1.289.000.000	1.176.268.000	522.777.000	413.589.000	1.640.997.000	138.000.000	1.502.597.000	5.948.640.000
1	1017743	UBND Phường 1	801.260.000	402.911.000	25.900.000	272.044.000	70.152.000	34.815.000		-	138.469.000		80.000.000	47.231.000	11.238.000		84.920.000	8.625.000	76.295.000	174.960.000
2	1017744	UBND Phường 3	1.522.974.000	416.797.000	38.500.000	297.747.000	16.801.000	82.011.000	11.738.000	-	523.580.000	56.000.000	80.000.000	139.102.000	202.300.000	46.178.000	105.477.000	8.625.000	96.852.000	447.120.000
3	1019566	UBND Phường 4	564.893.000	272.217.000	35.000.000	162.143.000	4.944.000	58.444.000	11.646.000	-	91.014.000	26.000.000	80.000.000	(84.000.000)	63.400.000	5.614.000	85.022.000	8.625.000	76.397.000	116.640.000
4	1018503	UBND Phường 5	1.395.736.000	543.227.000	40.000.000	356.418.000	33.817.000	97.260.000	15.732.000	-	248.327.000	53.000.000	80.000.000	80.836.000		34.491.000	98.742.000	8.625.000	90.117.000	505.440.000
5	1037804	UBND Phường 6	1.112.659.000	415.435.000	20.000.000	249.899.000	57.132.000	84.493.000	4.031.000	-	234.195.000	39.000.000	80.000.000	69.165.000		46.029.000	113.109.000	8.625.000	104.484.000	349.920.000
6	1051680	UBND Phường 7	599.642.000	362.284.000	18.000.000	233.403.000	65.720.000	37.759.000	7.402.000	-	220.535.000		80.000.000	65.171.000	57.938.000	17.426.000	105.783.000	8.625.000	97.158.000	311.040.000
7	1046249	UBND Phường 8	988.813.000	283.746.000	19.000.000	144.328.000	65.447.000	50.971.000		4.000.000	341.498.000	(3.000.000)	80.000.000	259.533.000	50.965.000	(37.000.000)	71.969.000	8.625.000	63.344.000	291.600.000
8	1046250	UBND Phường 9	1.070.711.000	432.948.000	37.000.000	238.623.000	57.476.000	86.199.000	9.650.000	4.000.000	201.500.000	84.000.000	80.000.000			37.500.000	105.783.000	8.625.000	97.158.000	330.480.000
9	1051681	UBND Phường 10	1.437.123.000	510.873.000	40.000.000	304.606.000	60.410.000	90.053.000	15.804.000	-	354.010.000	61.800.000	80.000.000	164.661.000		47.549.000	105.680.000	8.625.000	97.055.000	466.560.000
10	1051683	UBND Phường 11	1.320.173.000	443.301.000	49.200.000	247.229.000	60.997.000	74.364.000	11.511.000	-	319.651.000	75.400.000	80.000.000	115.444.000		48.807.000	110.101.000	8.625.000	101.476.000	447.120.000
11	1051544	UBND Phường 12	1.559.017.000	544.330.000	49.000.000	323.265.000	56.345.000	95.695.000	12.005.000	17.000.000	295.678.000	43.000.000	80.000.000	139.337.000		33.341.000	126.809.000	8.625.000	118.184.000	583.200.000
12	1051456	UBND Phường 13	819.654.000	444.734.000	39.500.000	215.079.000	86.413.000	85.259.000	18.483.000	-	171.164.000		80.000.000	61.672.000		29.792.000	98.496.000	8.625.000	89.871.000	174.960.000
13	1046251	UBND Phường 14	1.354.382.000	410.200.000	35.000.000	254.744.000	57.493.000	79.905.000	13.057.000	-	333.567.000	73.100.000	80.000.000	127.115.000		53.352.000	111.055.000	8.625.000	105.430.000	466.560.000
14	1051457	UBND Phường 15	965.453.000	368.715.000	33.000.000	215.417.000	42.938.000	61.834.000	15.526.000	-	160.209.000	17.000.000	80.000.000		47.543.000	35.666.000	86.049.000	8.625.000	77.424.000	330.480.000
15	1051542	UBND Phường 16	1.387.661.000	532.483.000	22.000.000	294.065.000	140.700.000	64.676.000	11.042.000	-	235.237.000	51.000.000	80.000.000		69.393.000	14.844.000	114.501.000	8.625.000	105.876.000	505.440.000
16	1051543	UBND Phường 17	1.109.057.000	512.736.000	39.900.000	271.269.000	68.855.000	131.365.000	10.353.000	-	34.709.000	(45.300.000)	80.009.000				114.501.000	8.625.000	105.876.000	447.120.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP

Phụ lục 05

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3360 /QĐ-UBND ngày 14 / 11 /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

I. BỔ SUNG DỰ TOÁN

Đơn vị : đồng

STT	MÃ ĐVSDNS	C-K	NỘI DUNG	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ (NGUỒN 13)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)
A	B	C	D	1=2+3	2	4	3
A			**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ**	**168.217.000**	-	-	**168.217.000**
1	1038149	605-341	**Văn phòng UBND**	**100.364.000**	-	-	**100.364.000**
			Kinh phí mua bục tượng Bác	38.880.000			38.880.000
			Kinh phí công tác dân tộc	61.484.000			61.484.000
2	1038150	614-341	**Phòng Tư pháp**	**10.100.000**	-	-	**10.100.000**
			Kinh phí thực hiện công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản	10.100.000			10.100.000
3	1025159		**Thanh tra quận**	**57.753.000**	-	-	**57.753.000**
		637-341	*Chi phụ cấp ngành, phụ cấp thâm niên ngành*	32.935.000			32.935.000
		637-341	*Kinh phí trích thu hồi qua công tác thanh tra*	15.733.000			15.733.000
		637-341	*Kinh phí trang phục ngành thanh tra*	9.085.000			9.085.000
B			**SN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**	**1.518.555.000**			**1.518.555.000**
1	1068399	624-098	**Phòng Lao động - TBXH**	**1.518.555.000**			**1.518.555.000**
			Thực hiện hỗ trợ miễn giảm học phí cho học sinh, sinh viên theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.518.555.000			1.518.555.000
			Tổng cộng	**1.686.772.000**	-	-	**1.686.772.000**

II. ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN

STT	MÃ ĐVSDNS	C-K	NỘI DUNG	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ (NGUỒN 13)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 12)
A	B	C	D	1=2+3	2	3	3
A			**SN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**	**(12.412.259.000)**	-	-	**(12.412.259.000)**
1	1038144		**Phòng Tài chính - Kế hoạch**	**(12.412.259.000)**	-		**(12.412.259.000)**
		618-098	Dự toán chưa xác định được đơn vị thực hiện giao Phòng Tài chính - Kế hoạch quản lý	(12.412.259.000)			(12.412.259.000)

B			QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ	(168.217.000)	-	-	(168.217.000)
1	1038144		Phòng Tài chính - Kế hoạch	(168.217.000)	-	-	(168.217.000)
		622-368	Dự toán chưa xác định được đơn vị thực hiện giao Phòng Tài chính – Kế hoạch quản lý	(168.217.000)			(168.217.000)
			Tổng cộng	**(12.580.476.000)**	-	-	**(12.580.476.000)**

UBND QUẬN GÒ VẤP

Phụ lục 06

PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3366 /QĐ-UBND ngày 14 / 11 /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

Đơn vị : đồng

STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Kinh phí không tự chủ - Nguồn 12						Kinh phí tự chủ - Nguồn 13		
					Kinh phí làm thêm giờ của giáo viên mầm non	Hỗ trợ Giáo viên mầm non theo NQ 01	Hỗ trợ Giáo viên mầm non theo NQ 04	Kinh phí cấp bù học phí	Kinh phí bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên	Kinh phí dạy hòa nhập khuyết tật	Kinh phí hoạt động	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Tuyển dụng, điều động, luân chuyển
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
I			SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	10.893.704.000	2.493.173.000	2.032.197.000	220.350.000	22.960.000	9.600.000	22.231.000	48.672.000	24.261.000	6.020.260.000
1	1038561	622-071	Trường Mầm non Hoa Quỳnh	677.414.000	103.558.000	124.200.000	95.550.000						354.106.000
2	1038559	622-071	Trường Mầm non Hoa Lan	14.829.000		8.202.000	0		0		0	12.134.000	(5.507.000)
3	1038329	622-071	Trường Mầm non Hoạ Mi	79.778.000	135.797.000	33.256.000							(89.275.000)
4	1037238	622-071	Trường Mầm non Sơn Ca	178.571.000	118.977.000	59.594.000							
5	1037892	622-071	Trường Mầm non Thủy Tiên	312.811.000	157.514.000	113.562.000							41.735.000
6	1043454	622-071	Trường Mầm non Hướng Dương	218.048.000	128.042.000	90.006.000							
7	1043126	622-071	Trường Mầm non Sen Hồng	190.413.000	81.824.000	9.261.000							99.328.000
8	1043450	622-071	Trường Mầm non Hoa Sen	84.408.000	84.514.000	41.629.000							(41.735.000)
9	1043447	622-071	Trường Mầm non Hoàng Yến	387.219.000	140.374.000	77.820.000							169.025.000
10	1043044	622-071	Trường Mầm non Ngọc Lan	222.639.000	80.896.000	36.192.000							105.551.000
11	1043448	622-071	Trường Mầm non Quỳnh Hương	343.019.000	149.770.000	76.007.000						12.127.000	105.115.000
12	1080674	622-071	Trường Mầm non Nhật Quỳnh	202.274.000	36.817.000	102.855.000							62.602.000
13	1069692	622-071	Trường Mầm non Anh Đào	766.723.000	158.264.000	164.928.000							443.531.000
14	1043125	622-071	Trường Mầm non Hoa Hồng	143.695.000	110.795.000	67.049.000							(34.149.000)
15	1071100	622-071	Trường Mầm non Hồng Nhung	314.543.000	130.501.000	133.739.000							50.303.000
16	1037234	622-071	Trường Mầm non Vàng Anh	416.940.000	139.659.000	103.745.000							173.536.000
17	1080928	622-071	Trường Mầm non Hương Sen	110.350.000	62.789.000	74.942.000							(27.381.000)
18	1118061	622-071	Trường Mầm non Hạnh Thông Tây	573.531.000	174.913.000	169.491.000							229.127.000
19	1120226	622-071	Trường Mầm non An Nhơn	327.927.000	124.091.000	126.861.000							76.975.000
20	1120463	622-071	Trường Mầm non Hoa Phượng Đỏ	189.563.000	73.649.000	115.914.000							
21	1122312	622-071	Trường Mầm non Tường Vi	79.479.000	51.265.000	7.678.000							20.536.000
22	1124079	622-071	Trường Mầm non Sóc Nâu	275.789.000	136.027.000	114.965.000							24.797.000
23	1131667	622-071	Trường Mầm non Mai Vàng	1.015.039.000	113.137.000	180.301.000	124.800.000	22.960.000	9.600.000		48.672.000		545.569.000
24	1069263	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền	112.736.000									112.736.000
25	1067994	622-072	Trường Tiểu học Trần Văn Ơn	188.403.000									188.403.000
26	1067996	622-072	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão	0									
27	1069270	622-072	Trường Tiểu học Hanh Thông	243.155.000									243.155.000
28	1038960	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	245.366.000									245.366.000
29	1038317	622-072	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	0									
30	1038325	622-072	Trường Tiểu học Kim Đồng	160.130.000									160.130.000
31	1043444	622-072	Trường Tiểu học Chi Lăng	368.957.000									368.957.000
32	1043446	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	0									
33	1043449	622-072	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	56.368.000									56.368.000
34	1038322	622-072	Trường Tiểu học An Hội	182.130.000									182.130.000
35	1038319	622-072	Trường Tiểu học Lam Sơn	88.546.000						22.231.000			66.315.000
36	1037138	622-072	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	106.273.000									106.273.000

STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Kinh phí không tự chủ - Nguồn 12						Kinh phí tự chủ - Nguồn 13		
					Kinh phí làm thêm giờ của giáo viên mầm non	Hỗ trợ Giáo viên mầm non theo NQ 01	Hỗ trợ Giáo viên mầm non theo NQ 04	Kinh phí cấp bù học phí	Kinh phí bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên	Kinh phí dạy hòa nhập khuyết tật	Kinh phí hoạt động	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Tuyển dụng, điều động, luân chuyển
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
37	1069269	622-072	Trường Tiểu học Lê Hoàn	0									
38	1067990	622-072	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	197.755.000									197.755.000
39	1043443	622-072	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	275.945.000									275.945.000
40	1069268	622-072	Trường Tiểu học Trần Quang Khải	61.065.000									61.065.000
41	1038958	622-072	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	112.736.000									112.736.000
42	1120707	622-072	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	629.880.000									629.880.000
43	1122167	622-072	Trường Tiểu học Lê Đức Thọ	188.998.000									188.998.000
44	1122166	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thọ	351.536.000									351.536.000
45	1038803	622-072	Trường giáo dục chuyên biệt Hy Vọng	168.723.000									168.723.000
			TỔNG	10.893.704.000	2.493.173.000	2.032.197.000	220.350.000	22.960.000	9.600.000	22.231.000	48.672.000	24.261.000	6.020.260.000

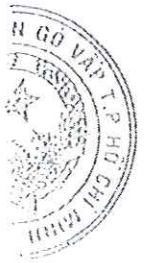

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP

Phụ lục 07

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH PHỤ LỤC QUYẾT ĐỊNH SỐ 3351/QĐ-UBND NGÀY 14 THÁNG 11 NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

đvt: đồng

STT	Mã ĐVQHNS	CLK	Đơn vị	Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo (Kinh phí tự chủ)			
				Quyết định số 3351/QĐ-UBND		Sau điều chỉnh	
A	B		C	Nguồn 13	Nguồn 14	Nguồn 13	Nguồn 14
1	1043130	622-073	Trường THCS Gò Vấp	27.220.000	5.663.000		
2	1051801	622-073	Trường THCS Trường Sơn			27.220.000	5.663.000